

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
Số: 272 VNECO.SSM/CBTT
V/v: Công bố báo cáo tài chính
bán niên năm 2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM
 2. Mã chứng khoán : SSM
 3. Địa chỉ trụ sở chính : Đường số 9 - Khu công nghiệp Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng.
 4. Điện thoại : 02363 732998 Fax : 02363 732489
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tất Ánh
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 của Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Báo cáo kết quả công tác soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ssm.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



Nguyễn Tất Ánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**

Số: 281/VNECO.SSM/TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
bán niên 2018 so với bán niên 2017.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2018.

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.**

Căn cứ vào thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên 2018 so với bán niên 2017 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế bán niên 2018 lỗ 11.936.933.335 đồng so với bán niên 2017 lãi 1.588.161.254 đồng nguyên nhân là do giá nguyên liệu đầu vào tăng đột biến sau khi đơn vị đấu thầu.

Từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế bán niên 2018 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



HỒ THÁI HÒA

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

Tên tiếng Anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Thái Hòa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tất Ánh	Thành viên	
Ông Đào Ngọc Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 10/4/2018
Ông Phan Anh Phi	Thành viên	
Ông Hoàng Việt Trung	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 10/4/2018
Ông Nguyễn Văn Tình	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 10/4/2018
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 10/4/2018

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban	
Ông Lê Minh Phụng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 10/4/2018
Ông Trương Công Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 10/4/2018
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 10/4/2018
Bà Trần Thị Tiên	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 10/4/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo):

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc
Ông Hoàng Việt Trung	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tất Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Hồ Thái Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty
-----------------	--

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các văn

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Thái Hòa

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 180426/BCSX-AISHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập, trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

GIÁM ĐỐC



ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN

Số Giấy CNĐKHNKT: 0078-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ : 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel : (84.24) 3782 0045 / 46 Fax : (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn

Tel : (84.236) 3715 619 Fax : (84.236) 3715 620 Email: danang@aisc.com.vn

Tel : (84.292) 3813 004 Fax : (84.292) 3828 765

Tel : (84.225) 356 9577 Fax : (84.225) 3569 576

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.690.443.668	161.490.760.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.281.551.115	55.272.886.782
1. Tiền	111		3.281.551.115	55.272.886.782
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	144.052.896	144.052.896
1. Chứng khoán kinh doanh	121		144.052.896	144.052.896
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.227.941.537	52.615.695.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22.834.870.829	50.407.707.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.500.000	20.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.549.198.712	2.187.487.675
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(176.628.004)	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	49.788.280.578	52.732.574.569
1. Hàng tồn kho	141		50.257.056.644	53.232.025.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(468.776.066)	(499.451.284)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.248.617.542	725.550.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.a	554.827.600	209.404.337
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.177.644.121	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.b	516.145.821	516.145.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.149.589.092	24.919.071.160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		20.526.380.566	22.063.185.508
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	18.331.140.850	19.863.120.792
- Nguyên giá	222		82.428.028.733	82.428.028.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.096.887.883)	(62.564.907.941)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.195.239.716	2.200.064.716
- Nguyên giá	228		2.292.872.798	2.292.872.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.633.082)	(92.808.082)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	2.292.114.810	2.292.114.810
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.292.114.810	2.292.114.810
VI. Tài sản dài hạn khác	260		331.093.716	563.770.842
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.b	331.093.716	563.770.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		106.840.032.760	186.409.831.194

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.132.830.731	117.765.695.830
I. Nợ ngắn hạn	310		50.132.830.731	117.765.695.830
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	4.554.836.020	31.406.841.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	672.689.790	614.278.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.a	0	1.560.502.893
4. Phải trả người lao động	314		730.853.015	1.366.661.750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	838.463.668	1.323.799.062
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	233.096.961	27.345.912
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	42.083.970.140	79.690.251.870
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.018.921.137	1.776.013.906
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.707.202.029	68.644.135.364
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	56.707.202.029	68.644.135.364
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.010.240.000	55.010.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.198.991.650	10.198.991.650
4. Cổ phiếu quỹ	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.203.076.024	9.203.076.024
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.664.610.444)	(9.727.677.109)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.727.677.109)	808.148.586
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.936.933.335)	(10.535.825.695)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		106.840.032.760	186.409.831.194

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2018




Nguyễn Tất Anh



GIÁM ĐỐC

Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28.652.125.195	57.780.641.584	79.466.184.754	81.981.849.677
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	28.652.125.195	57.780.641.584	79.466.184.754	81.981.849.677
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23.967.598.134	51.602.641.037	83.569.659.731	72.790.534.456
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.684.527.061	6.178.000.547	(4.103.474.977)	9.191.315.221
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.837.630	48.730.731	19.199.704	1.411.130.940
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	837.281.657	807.078.103	1.584.196.744	1.397.534.498
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		836.575.477	798.667.621	1.582.799.736	1.388.060.356
7. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.074.122.542	885.562.732	1.109.590.042	1.556.257.459
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.499.186.913	3.248.549.649	5.158.489.846	5.727.701.646
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		276.773.579	1.285.540.794	(11.936.551.905)	1.920.952.558
10. Thu nhập khác	31	VI.7	720	44.250.929	3.001.220	71.532.232
11. Chi phí khác	32	VI.8	400	9.566	3.382.650	10.344
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		320	44.241.363	(381.430)	71.521.888
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		276.773.899	1.329.782.157	(11.936.933.335)	1.992.474.446
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	268.867.079	0	404.313.192
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		276.773.899	1.060.915.078	(11.936.933.335)	1.588.161.254
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	55,94	214,44	(2.412,73)	321,00
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	55,94	214,44	(2.412,73)	321,00

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tất Anh

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2018



Hỗ Thái Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		114.750.729.796	71.266.618.414
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(110.172.703.820)	(84.950.586.409)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.541.114.069)	(9.281.011.002)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.627.807.418)	(1.333.657.033)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(1.576.226.062)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		325.308.507	1.060.587.481
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(11.138.666.637)	(4.356.754.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.404.253.641)	(29.171.029.448)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		0	(2.311.678.486)
2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.111.823	43.764.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.111.823	(2.267.914.055)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		118.557.907.882	84.544.726.074
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(156.164.189.612)	(39.345.608.462)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(7.421.215.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.606.281.730)	37.777.902.112
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(51.991.423.548)	6.338.958.609
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		55.272.886.782	6.496.929.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		87.881	(6.170)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.281.551.115	12.835.881.613

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2018





Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

27/04/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

Tên tiếng Anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2018: 137 nhân viên.

(Ngày 01 tháng 01 năm 2018: 163 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2018 lần lượt là: 22.925 VND/USD và 22.890 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

27/04/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây lắp điện và các sản phẩm thép mạ kẽm.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	9 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê cơ sở hạ tầng; Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ; Chi phí sửa chữa tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tăng nguyên giá.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: Đồng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2018	01/01/2018
Tiền	3.281.551.115	55.272.886.782
Tiền mặt	157.649.701	21.540.136
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	3.123.901.414	55.251.346.646
Cộng	3.281.551.115	55.272.886.782

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	30/6/2018		01/01/2018	
	Đô la Mỹ (USD)	Đồng	Đô la Mỹ (USD)	Đồng
Tiền gửi Việt Nam đồng		3.116.455.095		55.243.684.690
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân		2.574.579.796		55.213.773.427
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		2.176.382		2.305.941
Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		539.698.917		27.605.322
Tiền gửi ngoại tệ (Đô la Mỹ)	325,18	7.446.319	338,38	7.661.956
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	84,23	1.930.973	90,83	2.058.662
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	240,95	5.515.346	247,55	5.603.294
Cộng	325,18	3.123.901.414	338,38	55.251.346.646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	144.052.896	168.012.600	0	144.052.896	194.987.100	0
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) - Mã CK: VNE	144.052.896	168.012.600	0	144.052.896	194.987.100	0
Cộng	144.052.896	168.012.600	0	144.052.896	194.987.100	0

- * Số cổ phiếu VNE mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2017: 25.690 cổ phiếu;
- * Giá đóng cửa sàn HOSE của mã VNE tại ngày 31/12/2017: 7.590 đồng/cổ phiếu;
- * Số cổ phiếu VNE mà Công ty nắm giữ tại ngày 30/6/2018: 25.690 cổ phiếu;
- * Giá đóng cửa sàn HOSE của mã VNE tại ngày 29/6/2018: 6.540 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

27/04/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.834.870.829	(53.913.153)	50.407.707.954	0
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	9.474.974.017	0	2.199.361.367	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	9.035.587.798	0	31.580.973.269	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	1.130.398.802	0	1.130.398.802	0
Công ty TNHH Sinh Việt	1.058.594.338	0	509.793.664	0
Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	533.217.829	0	4.604.059.350	0
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	0	0	9.013.541.830	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.602.098.045	(53.913.153)	1.369.579.672	0
Cộng	22.834.870.829	(53.913.153)	50.407.707.954	0

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	20.500.000	0	20.500.000	0
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Hữu Nghĩa	20.500.000	0	20.500.000	0
Cộng	20.500.000	0	20.500.000	0

5. Phải thu khác

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.549.198.712	(122.714.851)	2.187.487.675	0
Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc	122.714.851	(122.714.851)	122.714.851	0
Thuế thu nhập cá nhân	43.539.876	0	42.414.936	0
Phải thu kinh phí công đoàn	42.764.476	0	100.967.114	0
Tạm ứng	3.340.179.509	0	1.921.390.774	0
Lê Cảnh Giang	1.024.731.869	0	295.366.398	0
Hồ Ngọc Tú	837.115.290	0	49.008.230	0
Đào Ngọc Hùng	110.561.920	0	119.561.920	0
Hồ Anh Tuấn	108.604.751	0	208.566.752	0
Phan Anh Phi	101.000.000	0	124.000.000	0
Trương Công Toàn	100.333.345	0	112.333.345	0
Các đối tượng khác	1.057.832.334	0	1.012.554.129	0
Cộng	3.549.198.712	(122.714.851)	2.187.487.675	0

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Tạm ứng của thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc

Hồ Thái Hoà	95.000.000	0	0	0
Nguyễn Tất Ánh	16.749.000	0	28.749.000	0
Phan Anh Phi	101.000.000	0	124.000.000	0
Trần Thị Tiên	35.000.000	0	38.000.000	0
Hoàng Việt Trung	1.213.040	0	1.213.040	0
Đào Ngọc Hùng	110.561.920	0	119.561.920	0
Cộng	359.523.960	0	311.523.960	0

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trang 18

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

27/04/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

	30/6/2018	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm		
<i>Các đối tượng đã nghỉ việc</i>	122.714.851	0
<i>Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung</i>	53.831.153	0
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 đến 2 năm		
<i>Công ty TNHH Vĩnh Nhân</i>	164.000	82.000
Cộng	176.710.004	82.000

7. Hàng tồn kho

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.538.017.285	0	46.726.273.764	0
Công cụ, dụng cụ	206.580.398	0	64.867.426	0
Chi phí SX, KD dở dang	19.853.579.663	0	5.732.731.467	0
Thành phẩm	658.879.298	(468.776.066)	708.153.196	(499.451.284)
Cộng	50.257.056.644	(468.776.066)	53.232.025.853	(499.451.284)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do Công ty thanh lý một phần hàng tồn kho đã trích lập dự phòng.

8. Chi phí trả trước

	30/6/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	554.827.600	209.404.337
Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng	354.097.500	0
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	158.094.177	178.476.517
Chi phí bảo hiểm xe	27.635.923	30.927.820
Chi phí khác	15.000.000	0
b. Chi phí trả trước dài hạn	331.093.716	563.770.842
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.682.718	242.596.434
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	313.410.998	321.174.408
Cộng	885.921.316	773.175.179

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	2.292.114.810	0	2.292.114.810	0
Chi phí mua sắm bề nung kẽm dự phòng	2.211.464.535	0	2.211.464.535	0
Sửa chữa nhà xưởng	69.082.229	0	69.082.229	0
Sửa chữa cổng Công ty	11.568.046	0	11.568.046	0
Cộng	2.292.114.810	0	2.292.114.810	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	19.411.767.659	53.642.622.211	8.271.717.353	1.101.921.510	82.428.028.733
Số dư cuối kỳ	19.411.767.659	53.642.622.211	8.271.717.353	1.101.921.510	82.428.028.733
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.671.037.103	44.063.382.057	3.756.313.485	1.074.175.296	62.564.907.941
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	196.553.647	942.280.037	388.884.895	4.261.363	1.531.979.942
Số dư cuối kỳ	13.867.590.750	45.005.662.094	4.145.198.380	1.078.436.659	64.096.887.883
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	5.740.730.556	9.579.240.154	4.515.403.868	27.746.214	19.863.120.792
Số dư cuối kỳ	5.544.176.909	8.636.960.117	4.126.518.973	23.484.851	18.331.140.850

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.017.979.426 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.829.014.671 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	116.656.000	2.176.216.798	2.292.872.798
Số dư cuối kỳ	116.656.000	2.176.216.798	2.292.872.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	92.808.082	0	92.808.082
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>4.825.000</i>	<i>0</i>	<i>4.825.000</i>
Số dư cuối kỳ	97.633.082	0	97.633.082
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	23.847.918	2.176.216.798	2.200.064.716
Số dư cuối kỳ	19.022.918	2.176.216.798	2.195.239.716

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.176.216.798 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.456.000 đồng.

12. Phải trả người bán

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	4.554.836.020	4.554.836.020	31.406.841.566	31.406.841.566
Nhà máy Quy chế II	2.131.397.189	2.131.397.189	8.996.514.027	8.996.514.027
Công ty CP Công nghiệp CIMEXCO	1.163.223.416	1.163.223.416	21.518.713.846	21.518.713.846
Công ty TNHH MTV Thành Nhưng Phát	383.590.075	383.590.075	0	0
Công ty TNHH ELF GAZ Đà Nẵng	292.167.454	292.167.454	546.457.012	546.457.012
Phải trả cho các đối tượng khác	584.457.886	584.457.886	345.156.681	345.156.681
Cộng	4.554.836.020	4.554.836.020	31.406.841.566	31.406.841.566

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	672.689.790	614.278.871
Công ty CP Đầu tư Xây lắp điện Hải Phòng	548.000.000	0
Công ty CP Khai thác sản xuất kinh doanh khoáng sản 55 Quảng Nam	38.652.160	79.762.453
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trường Sơn	0	433.014.998
Công ty CP Đầu tư & Thương mại Tâm Phát Thịnh	0	45.350.800
Các khách hàng khác	86.037.630	56.150.620
Cộng	672.689.790	614.278.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp/Khấu trừ trong năm	30/6/2018
		01/01/2018		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.560.502.893	3.523.417.139	5.083.920.032	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	35.333.179	35.333.179	0
Thuế môn bài, thuế đất phi nông nghiệp	0	3.578.246	3.578.246	0
Cộng	1.560.502.893	3.562.328.564	5.122.831.457	0
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	516.145.821	0	0	516.145.821
Cộng	516.145.821	0	0	516.145.821
15. Chi phí phải trả			30/6/2018	01/01/2018
Ngắn hạn			838.463.668	1.323.799.062
Trích trước chi phí cho các công trình			781.535.613	1.221.863.325
<i>Ban QLDA các công trình điện Miền Nam (ĐZ 220KV Phú Lâm - Long An)</i>			781.535.613	0
<i>ĐZ 500KV Mỹ Tho - Đức Hoà</i>			0	1.145.076.740
<i>Chi phí sản xuất sản phẩm công nghiệp cho Công ty TNHH Công nghệ WEICO</i>			0	58.642.821
<i>Chi phí sản xuất sản phẩm công nghiệp cho Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10</i>			0	18.143.764
Trích trước chi phí lãi vay phải trả			56.928.055	101.935.737
Cộng			838.463.668	1.323.799.062
16. Phải trả khác			30/6/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội			166.128.761	0
Bảo hiểm y tế			28.479.216	0
Bảo hiểm thất nghiệp			9.493.072	0
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng điện VNECO			17.862.000	17.862.000
Trần Tấn Hải			6.303.330	6.303.330
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An			3.180.582	3.180.582
Thuế thu nhập cá nhân			1.650.000	0
Cộng			233.096.961	27.345.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

27/04/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	42.083.970.140	42.083.970.140	79.690.251.870	79.690.251.870
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	42.083.970.140	42.083.970.140	79.690.251.870	79.690.251.870
Cộng	42.083.970.140	42.083.970.140	79.690.251.870	79.690.251.870

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/242744/HĐTD ngày 09/4/2018 gồm các khế ước đều có kỳ hạn 6 tháng và lãi suất là 6%/năm:

Số khế ước	Mục đích vay	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư
56082000469198		11/4/2018	11/10/2018	1.728.934.476
56082000469301		12/4/2018	12/10/2018	987.489.350
56082000469888		16/4/2018	16/10/2018	6.810.216.831
56082000470172		16/4/2018	16/10/2018	1.262.072.480
56082000472752		27/4/2018	27/10/2018	5.915.235.381
56082000474369		08/5/2018	08/11/2018	4.103.359.008
56082000474998		10/5/2018	10/11/2018	3.072.190.854
56082000475919	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	15/5/2018	15/11/2018	870.744.734
56082000475991		15/5/2018	15/11/2018	683.113.611
56082000476383		17/5/2018	17/11/2018	3.770.080.515
56082000477049		21/5/2018	21/11/2018	469.942.901
56082000478750		29/5/2018	29/11/2018	493.784.676
56082000480834		07/6/2018	07/12/2018	3.748.673.474
56082000481679		13/6/2018	13/12/2018	2.418.839.387
56082000483301		20/6/2018	20/12/2018	975.206.622
56082000485042		29/6/2018	29/12/2018	4.774.085.840
Tổng cộng				42.083.970.140

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017							
Số dư tại 01/01/2017	55.010.240.000	10.127.562.000	10.198.991.650	(6.168.057.201)	8.076.892.946	11.544.821.781	88.790.451.176
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	1.588.161.254	1.588.161.254
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	1.126.183.078	(10.736.673.195)	(9.610.490.117)
Số dư tại 30/6/2017	55.010.240.000	10.127.562.000	10.198.991.650	(6.168.057.201)	9.203.076.024	2.396.309.840	80.768.122.313
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018							
Số dư tại 01/01/2018	55.010.240.000	10.127.562.000	10.198.991.650	(6.168.057.201)	9.203.076.024	(9.727.677.109)	68.644.135.364
Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	(11.936.933.335)	(11.936.933.335)
Số dư tại 30/6/2018	55.010.240.000	10.127.562.000	10.198.991.650	(6.168.057.201)	9.203.076.024	(21.664.610.444)	56.707.202.029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2018	01/01/2018
Vốn góp của các cổ đông	89,94%	49.474.770.000	49.474.770.000
Cổ phiếu quỹ	10,06%	5.535.470.000	5.535.470.000
Cộng	100,00%	55.010.240.000	55.010.240.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 553.547 cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	55.010.240.000	55.010.240.000
Vốn góp đầu năm	55.010.240.000	55.010.240.000
Vốn góp cuối năm	55.010.240.000	55.010.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	7.421.215.500

d. Cổ phiếu

	30/6/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
Cổ phiếu phổ thông	553.547	553.547
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	4.947.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	9.203.076.024	9.203.076.024
Cộng	9.203.076.024	9.203.076.024

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	30/6/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị quy đổi (đồng)	Số lượng	Giá trị quy đổi (đồng)
Đô la Mỹ (USD)	325,18	7.446.319	338,38	7.661.956
Cộng	325,18	7.446.319	338,38	7.661.956

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2018	01/01/2018
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	1.391.659.419	1.391.659.419
Cộng	1.391.659.419	1.391.659.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

(*) Đây là khoản công nợ của 101 cá nhân (số tiền: 89.941.269 đồng) có liên quan mà Công ty đã xử lý tại ngày 31/12/2012 và khoản công nợ của 16 cá nhân, tổ chức có liên quan (số tiền: 468.840.961 đồng) mà công ty đã trích lập năm 2014 và xử lý vào năm 2015. Trong năm 2016, Công ty xử lý công nợ phải thu của 2 đối tượng khách hàng số tiền 446.664 đồng. Năm 2017, Công ty đã xử lý công nợ cho 32 đối tượng với số tiền 832.430.525 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
a. Doanh thu				
Doanh thu bán hàng	25.891.784.310	57.780.641.584	75.183.462.864	81.975.767.742
Doanh thu hợp đồng xây lắp	0	0	284.820.000	6.081.935
Doanh thu khác	2.760.340.885	0	3.997.901.890	0
Cộng	28.652.125.195	57.780.641.584	79.466.184.754	81.981.849.677
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu thuần bán hàng	25.891.784.310	57.780.641.584	75.183.462.864	81.975.767.742
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	0	0	284.820.000	6.081.935
Doanh thu khác	2.760.340.885	0	3.997.901.890	0
Cộng	28.652.125.195	57.780.641.584	79.466.184.754	81.981.849.677
3. Giá vốn hàng bán	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	23.962.824.674	51.602.641.037	83.214.169.110	73.044.424.436
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	0	0	284.820.000	(253.889.980)
Giá vốn khác	34.306.515	0	101.345.839	0
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.533.055)	0	(30.675.218)	0
Cộng	23.967.598.134	51.602.641.037	83.569.659.731	72.790.534.456
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	12.845.000	0
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.749.749	38.835.317	6.266.823	43.764.431
Lãi chênh lệch đánh giá lại tiền gửi ngoại tệ cuối kỳ	87.881	0	87.881	0
Lãi từ giao dịch mua, bán chứng khoán	0	9.895.414	0	1.367.366.509
Cộng	2.837.630	48.730.731	19.199.704	1.411.130.940
5. Chi phí tài chính	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền vay	836.575.477	798.667.621	1.582.799.736	1.388.060.356
Lỗ chênh lệch đánh giá lại tiền gửi ngoại tệ cuối kỳ	0	6.170	0	6.170
Chi phí tài chính khác	706.180	8.404.312	1.397.008	9.467.972
Cộng	837.281.657	807.078.103	1.584.196.744	1.397.534.498

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trang 26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí bảo hành	0	856.035.624	0	856.035.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.074.122.542	1.280.556.730	1.109.590.042	1.951.251.457
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	0	(1.251.029.622)	0	(1.251.029.622)
Cộng	1.074.122.542	885.562.732	1.109.590.042	1.556.257.459
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	1.575.223.860	1.611.443.820	3.084.120.446	3.190.707.794
Chi phí vật liệu quản lý	20.797.672	20.811.078	47.016.609	45.619.640
Chi phí đồ dùng văn phòng	55.890.201	49.518.241	121.925.568	102.911.710
Chi phí khấu hao TSCĐ	125.141.361	163.000.365	250.282.721	326.000.730
Thuế, phí, lệ phí	0	1.163.129.035	3.578.246	1.407.721.700
Chi phí dự phòng	82.000	42.622.779	176.628.004	42.622.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	575.655.274	80.685.208	1.161.089.915	313.860.932
Chi phí bằng tiền khác	146.396.545	117.339.123	313.848.337	298.256.361
Cộng	2.499.186.913	3.248.549.649	5.158.489.846	5.727.701.646
7. Thu nhập khác	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu cho CBCNV thuê nhà	0	27.272.727	0	54.545.454
Cân xe dịch vụ	0	16.978.000	0	16.978.000
Thu nhập khác	720	202	3.001.220	8.778
Cộng	720	44.250.929	3.001.220	71.532.232
8. Chi phí khác	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Xử lý chênh lệch công nợ	0	9.566	0	10.344
Các khoản khác	400	0	3.382.650	0
Cộng	400	9.566	3.382.650	10.344
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.004.000.378	38.822.836.087	90.317.285.263	69.203.119.618
Chi phí nhân công	2.478.783.938	3.852.595.240	6.669.123.558	6.928.126.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	768.402.471	762.334.482	1.536.804.942	1.524.668.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.911.062.211	1.783.298.479	3.553.147.884	2.883.721.497
Chi phí khác bằng tiền	916.033.494	1.428.299.920	1.686.999.484	1.918.051.019
Cộng	44.078.282.492	46.649.364.208	103.763.361.131	82.457.688.079

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	276.773.899	1.329.782.157	(11.936.933.335)	1.992.474.446
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế	53.534.019	14.553.236	79.397.857	29.091.514
- Chi phí chưa đủ hồ sơ hợp lệ	22.584.000	0	46.055.336	0
- Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	16.500.000	0	16.500.000	0
- Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ phần nguyên giá trên 1,6 tỷ	14.537.500	14.537.500	29.075.000	29.075.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	0	0	(12.845.000)	0
- Lỗi chênh lệch tỷ giá tiền gửi ngoại tệ dư cuối kỳ	0	6.170	0	6.170
- Lãi chênh lệch tỷ giá tiền gửi ngoại tệ dư cuối kỳ	(87.881)	0	(87.881)	0
- Chi phí không được trừ khác	400	9.566	700.402	10.344
Tổng lợi nhuận tính thuế	330.307.918	1.344.335.393	(11.857.535.478)	2.021.565.960
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	268.867.079	0	404.313.192
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	268.867.079	0	404.313.192
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	276.773.899	1.060.915.078	(11.936.933.335)	1.588.161.254
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	276.773.899	1.060.915.078	(11.936.933.335)	1.588.161.254
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.947.477	4.947.477	4.947.477	4.947.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55,94	214,44	(2.412,73)	321,00
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	276.773.899	1.060.915.078	(11.936.933.335)	1.588.161.254
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	276.773.899	1.060.915.078	(11.936.933.335)	1.588.161.254
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.947.477	4.947.477	4.947.477	4.947.477
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	4.947.477	4.947.477	4.947.477	4.947.477
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	55,94	214,44	(2.412,73)	321,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

27/04/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018		
Đồng	+200	(776.048.381)
Đồng	-200	776.048.381
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017		
Đồng	+100	(552.034.307)
Đồng	-100	552.034.307

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

27/04/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 168.012.600 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 16.801.260 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 16.801.260 đồng.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/6/2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	42.083.970.140	0	0	42.083.970.140
Phải trả người bán	4.554.836.020	0	0	4.554.836.020
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27.345.412	0	0	27.345.412
Chi phí phải trả	838.463.668	0	0	838.463.668
Cộng	47.504.615.240	0	0	47.504.615.240

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

27/04/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 01/01/2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	79.690.251.870	0	0	79.690.251.870
Phải trả người bán	31.406.841.566	0	0	31.406.841.566
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27.345.912	0	0	27.345.912
Chi phí phải trả	1.323.799.062	0	0	1.323.799.062
Cộng	112.448.238.410	0	0	112.448.238.410

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo) :

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2018		01/01/2018		30/6/2018	01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.281.551.115	0	55.272.886.782	0	3.281.551.115	55.272.886.782
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144.052.896	0	144.052.896	0	144.052.896	144.052.896
Phải thu khách hàng	22.834.870.829	(53.913.153)	50.407.707.954	0	22.780.957.676	50.407.707.954
Phải thu khác	122.714.851	(122.714.851)	122.714.851	0	0	122.714.851
TỔNG CỘNG	26.383.189.691	(176.628.004)	105.947.362.483	0	26.206.561.687	105.947.362.483
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	42.083.970.140	0	79.690.251.870	0	42.083.970.140	79.690.251.870
Phải trả người bán	4.554.836.020	0	31.406.841.566	0	4.554.836.020	31.406.841.566
Chi phí phải trả	838.463.668	0	1.323.799.062	0	838.463.668	1.323.799.062
Phải trả khác	27.345.912	0	27.345.912	0	27.345.912	27.345.912
TỔNG CỘNG	47.504.615.740	0	112.448.238.410	0	47.504.615.740	112.448.238.410

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

27/04/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	118.557.907.882	84.544.726.074

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(156.164.189.612)	(39.345.608.462)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; Ban Giám đốc		Thu nhập/Thù lao	273.377.040	0
Hồ Thái Hoà	Chủ tịch HĐQT, kiêm Giám đốc	Tạm ứng/Hoàn ứng	110.000.000	95.000.000
Nguyễn Tất Anh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng/Hoàn ứng	12.000.000	16.749.000
Phan Anh Phi	Thành viên HĐQT	Tạm ứng/Hoàn ứng	23.000.000	101.000.000
Trần Thị Tiên	Thành viên BKS	Tạm ứng/Hoàn ứng	3.000.000	35.000.000
Hoàng Việt Trung	Phó Giám đốc	Tạm ứng/Hoàn ứng	0	1.213.040
Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc	Tạm ứng/Hoàn ứng	9.000.000	110.561.920

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là gia công mạ kẽm, xây lắp thi công các công trình điện và bán vật tư. Công ty không có chi nhánh nào nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động xây lắp thi công các công trình điện và bán vật tư nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2018 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và 6 tháng đầu năm 2017 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tất Anh



GIÁM ĐỐC

Hồ Thái Hòa

